

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 70/2022/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin BCTC bán  
niên đã được soát xét năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 22/08/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 22/08/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tụ Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) Website: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 72/2022/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng đồng thời chi phí tài chính giảm do công ty có sự điều tiết linh hoạt tối ưu hóa dòng tiền trong hoạt động tài chính.
- Công ty ghi nhận tăng lãi từ công ty liên doanh.
- Thu nhập khác tăng do công ty có phát sinh việc chuyển nhượng dự án đầu tư.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội    Tel: (84 - 4) 3768 5775    Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn    Website: www.vinafco.com.vn

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất  
Giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch/ Thành viên	Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 25/04/2022 và là thành viên HĐQT cùng ngày
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2022

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương                      Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2022
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2022
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2022

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Lan Hương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Số: 220822.009/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 22 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>646.934.991.875</b>	<b>527.886.226.019</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	30.517.785.595	49.882.040.738
111	1. Tiền		28.157.036.408	40.211.281.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.360.749.187	9.670.759.451
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		232.799.642.268	91.438.840.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	232.799.642.268	91.438.840.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.172.661.763	354.383.064.748
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	299.305.191.017	322.370.610.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.747.091.102	1.224.906.301
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	17.821.750.000	17.821.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.865.224.132	24.434.062.087
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.566.594.488)	(11.468.264.587)
140	IV. Hàng tồn kho		32.070.181.484	18.867.919.030
141	1. Hàng tồn kho	7	32.353.627.231	19.180.007.319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(312.088.289)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.374.720.765	13.314.361.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.300.517.157	6.568.830.857
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.203.608	5.449.181.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.296.349.041
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>392.899.189.453</b>	<b>465.134.366.996</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52.548.620.558	52.073.170.558
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	47.100.000.000	47.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.448.620.558	4.973.170.558
220	II. Tài sản cố định		260.734.211.862	309.569.757.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	216.438.231.625	270.119.997.499
222	- Nguyên giá		577.648.628.961	629.566.561.340
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.210.397.336)	(359.446.563.841)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	7.113.923.589	2.871.225.006
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	3.132.245.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(650.718.582)	(261.020.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	37.182.056.648	36.578.534.546
228	- Nguyên giá		58.104.270.648	56.827.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.922.214.000)	(20.248.736.102)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.495.933.277	969.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.495.933.277	969.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.241.786.544	15.124.442.466
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	3.241.786.544	15.124.442.466
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.878.637.212	87.397.496.921
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	71.713.138.894	87.230.270.303
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		165.498.318	167.226.618
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.039.834.181.328</b>	<b>993.020.593.015</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>374.045.364.676</b>	<b>424.676.721.364</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>329.364.489.610</b>	<b>343.529.258.510</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	202.227.671.236	207.443.904.410
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		790.521.225	382.263.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.455.507.027	7.183.047.860
314	4. Phải trả người lao động		12.942.206.686	23.745.476.381
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.481.035.499	13.350.058.906
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		457.600.000	1.113.767.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.499.798.608	20.338.605.643
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	51.270.272.191	69.903.420.304
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		239.877.138	68.713.945
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>44.680.875.066</b>	<b>81.147.462.854</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	6.373.666.517	6.568.670.440
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	36.617.887.941	72.880.830.306
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.689.320.608	1.697.962.108
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>665.788.816.652</b>	<b>568.343.871.651</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>665.788.816.652</b>	<b>568.343.871.651</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.549.301.556	5.273.461.868
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.090.689.766	117.229.568.503
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		115.622.968.067	83.069.213.098
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.467.721.699	34.160.355.405
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		61.113.708.859	38.805.724.809
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.039.884.181.528</b>	<b>993.020.593.015</b>

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	761.252.035.141	555.377.950.647
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		761.252.035.141	555.377.950.647
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	637.865.552.549	506.068.920.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.386.482.592	49.309.030.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.633.517.497	1.628.863.575
22	7. Chi phí tài chính	24	5.136.066.275	6.379.996.864
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.270.568.115	6.355.219.967
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		3.841.461.820	(27.653.559)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.180.188.930	27.801.996.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.545.206.704	16.728.247.027
31	11. Thu nhập khác	26	29.225.993.215	633.159.882
32	12. Chi phí khác	27	2.047.676.438	1.466.389.673
40	13. Lợi nhuận khác		27.178.316.777	(833.229.791)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		122.723.523.481	15.895.017.236
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	24.776.850.181	3.967.065.221
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.728.300	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>97.944.945.000</b>	<b>11.927.952.015</b>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		75.856.971.973	7.254.914.303
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.087.973.027	4.673.037.712
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.244	215

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

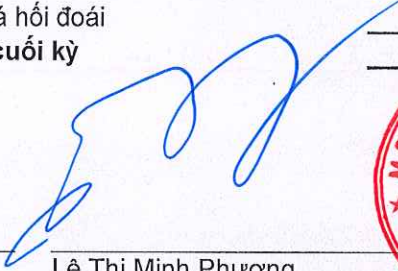
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>122.723.523.481</b>	<b>15.895.017.236</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		24.129.970.762	26.106.688.665
03	Các khoản dự phòng		3.061.045.859	2.044.035.686
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.839.830)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(36.086.363.649)	(1.561.887.120)
06	Chi phí lãi vay		4.270.568.115	6.355.219.967
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>118.098.744.568</b>	<b>48.837.234.604</b>
09	Giảm các khoản phải thu		15.961.453.783	15.383.471.321
10	(Tăng) hàng tồn kho		(13.173.619.912)	(6.654.722.824)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		239.633.589	18.475.988.944
12	(Tăng) chi phí trả trước		(4.885.175.124)	(1.896.611.137)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.353.048.893)	(6.382.611.130)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.212.994.409)	(2.547.141.917)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(713.049.999)	(210.740.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>99.961.943.603</b>	<b>65.004.867.861</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.354.041.968)	(20.081.832.440)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		76.681.818.182	583.879.999
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(187.980.515.148)	(47.008.840.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		46.619.712.880	32.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.185.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.724.117.742	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.098.672.844	1.644.341.560
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(61.210.235.468)</b>	<b>(36.047.450.881)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		93.199.960.615	40.965.174.219
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(150.800.466.680)	(63.846.437.490)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(295.584.413)	(1.945.449.883)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(219.872.800)	(150.654.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(58.115.963.278)</b>	<b>(24.977.367.754)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(19.364.255.143)</b>	<b>3.980.049.226</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.882.040.738	47.212.238.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	1.839.830
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>30.517.785.595</b>	<b>51.194.127.427</b>

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 766 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 748 người).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2022, ngành vận tải đường bộ và đường biển có sự tăng trưởng mạnh so với 6 tháng đầu năm 2021. Điều này dẫn tới doanh thu, giá vốn và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều có sự tăng trưởng mạnh so với kỳ trước. Ngoài ra, thu nhập khác trong kỳ của Công ty tăng mạnh do có phát sinh chuyển nhượng dự án đầu tư.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội			lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	66,15%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như trình bày tại Thuyết minh 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch

toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

### 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

## 2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày

hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong kỳ, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang không được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN do hoạt động chuyển nhượng bất động sản (Thuyết minh 12).

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2022, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

## 2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	106.956.425	144.436.986
Tiền gửi ngân hàng	28.050.079.983	40.066.844.301
Các khoản tương đương tiền (*)	2.360.749.187	9.670.759.451
	<u><b>30.517.785.595</b></u>	<u><b>49.882.040.738</b></u>

(\*) Tại 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3% đến 3,8%/ năm.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**4. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 232.799.642.268 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% đến 6,3%/năm.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Địa chỉ	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco Lô CN10-02, KCN Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	49,90%	3.241.786.544	49,90%	15.124.442.466
		<b>3.241.786.544</b>		<b>15.124.442.466</b>

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/03/2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco đã quyết định bán các tài sản thuộc dự án đầu tư của mình và hoàn trả phần lớn vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 25/05/2022, Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco đã hoàn tất việc giảm vốn điều lệ từ 31.711.258.000 VND xuống còn 200.000.000 VND. Theo đó, khoản đầu tư của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco (công ty con) vào Công ty này đã thay đổi như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	99.800.000	15.823.917.742		
Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	3.241.786.544	15.124.442.466		

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh 33.

**5. Phải thu khách hàng**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	35.621.432.190	42.527.439.226
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	28.033.572.220	27.864.881.531
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	12.484.007.638	8.193.700.709
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	10.635.448.738	10.670.186.738
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	12.493.208.861	21.157.020.411
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	10.469.093.619	6.968.108.344
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	5.844.679.160	8.192.207.298
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	6.215.673.784	17.159.625.222
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	2.801.902.605	3.477.475.101
Các khách hàng khác	170.263.874.802	171.717.668.967
	<b>299.305.191.017</b>	<b>322.370.610.947</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	47.100.000.000	47.100.000.000
	<b>47.100.000.000</b>	<b>47.100.000.000</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	-	<b>2.110.003.900</b>

(\*) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền 57.735.448.738 VND là phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp. Trong đó 10.635.448.738 VND được phân loại là ngắn hạn, số tiền còn lại 47.100.000.000 VND sẽ thanh toán từ năm 2023 đến trước ngày 19/10/2026.

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phản ánh khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.821.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty cũng đang trích lập dự phòng đối với khoản công nợ số tiền (8.915.875.000) VND và (10.699.050.000) VND lần lượt tại 01/01/2022 và 30/06/2022.

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	32.045.658.158	18.783.183.726
Công cụ, dụng cụ	307.969.073	396.823.593
	<b>32.353.627.231</b>	<b>19.180.007.319</b>



**8. Phải thu khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi	3.070.989.972	1.567.795.212
Tạm ứng	5.866.086.633	4.363.798.016
Ký cược, ký quỹ	2.083.650.000	1.465.053.789
Các khoản chi hộ	287.730.701	1.197.446.554
Phải thu khác	27.556.766.826	15.839.968.516
- Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	25.360.574.693	13.180.824.479
- Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng (i)	1.282.107.702	1.282.107.702
- Các khoản phải thu khác	914.084.431	1.377.036.335
	<b>38.865.224.132</b>	<b>24.434.062.087</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	5.448.620.558	4.973.170.558
	<b>5.448.620.558</b>	<b>4.973.170.558</b>

(i) Số tiền còn lại từ tổng số tiền Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang đã chuyển cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang để thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Tổng kho phân phối Mekong tại Cụm Công nghiệp tập trung Đông Phú - Giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo Công văn số 72/BQL-PTHT ngày 26/01/2021.

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	737.056.419	1.360.313.049
Chi phí mua bảo hiểm	1.518.437.422	827.788.265
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.269.925.000	1.374.791.667
Chi phí sửa chữa tàu	169.749.375	592.187.268
Khác	3.605.348.941	2.413.750.608
	<b>7.300.517.157</b>	<b>6.568.830.857</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.516.832.928	8.219.379.451
Chi phí thuê đất trả trước (i)	36.628.103.303	56.175.774.032
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (ii)	9.221.212.801	9.344.162.305
Chi phí sửa chữa tài sản	13.823.980.857	8.841.685.450
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	2.586.140.955	2.399.454.611
Khác	1.936.868.050	2.249.814.454
	<b>71.713.138.894</b>	<b>87.230.270.303</b>

(i) Tại ngày 30/06/2022, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 – tỉnh Bình Dương, Khu công nghiệp Hòa Cẩm – thành phố Đà Nẵng, Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh.

(ii) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ” tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

10. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ông Phạm Thanh Hùng	17.821.750.000	7.122.700.000	10.699.050.000	17.821.750.000	8.905.875.000	8.915.875.000
Các khoản khác	8.127.107.847	4.259.563.359	3.867.544.488	3.919.319.974	1.366.930.387	2.552.389.587
	<b>25.948.857.847</b>	<b>11.382.263.359</b>	<b>14.566.594.488</b>	<b>21.741.069.974</b>	<b>10.272.805.387</b>	<b>11.468.264.587</b>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Máy móc, thiết bị VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Tổng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2022	245.754.631.028	68.988.631.384	310.257.709.693	4.565.589.235	629.566.561.340					
Mua mới	-	646.560.000	7.087.361.514	-	7.733.921.514					
Thanh lý (*)	(54.035.697.908)	(4.008.527.558)	(1.607.628.427)	-	(59.651.853.893)					
Tại ngày 30/06/2022	<b>191.718.933.120</b>	<b>65.626.663.826</b>	<b>315.737.442.780</b>	<b>4.565.589.235</b>	<b>577.648.628.961</b>					
Hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2022	100.653.711.229	52.797.044.804	202.376.812.595	3.618.995.213	359.446.563.841					
Khấu hao	5.174.094.916	3.418.817.436	13.120.485.627	308.298.517	22.021.696.496					
Thanh lý	(15.716.345.030)	(2.933.889.544)	(1.607.628.427)	-	(20.257.863.001)					
Tại ngày 30/06/2022	<b>90.111.461.115</b>	<b>53.281.972.696</b>	<b>213.889.669.795</b>	<b>3.927.293.730</b>	<b>361.210.397.336</b>					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2022	145.100.919.799	16.191.586.580	107.880.897.098	946.594.022	270.119.997.499					
Tại ngày 30/06/2022	<b>101.607.472.005</b>	<b>12.344.691.130</b>	<b>101.847.772.985</b>	<b>638.295.505</b>	<b>216.438.231.625</b>					



- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.076.928.478 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.084.002.715 VND.

(\*) Bao gồm chuyển nhượng Dự án Tổng kho phân phối Mê Kông gồm quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Nghị Quyết số 06/2021/NQ-HĐQT ngày 28/6/2021 (Thuyết minh 27). Giá trị chuyển nhượng là: 86.000.000.000 VND chưa bao gồm thuế GTGT.

## 12. Tài sản cố định thuê tài chính

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty mẹ) thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

## 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	47.638.971.227	9.188.299.421	56.827.270.648
Mua trong năm	-	1.385.000.000	1.385.000.000
Giảm khác	-	(108.000.000)	(108.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>47.638.971.227</b>	<b>10.465.299.421</b>	<b>58.104.270.648</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	11.820.977.736	8.427.758.366	20.248.736.102
Khấu hao trong năm	491.479.686	289.998.212	781.477.898
Giảm khác	-	(108.000.000)	(108.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>12.312.457.422</b>	<b>8.609.756.578</b>	<b>20.922.214.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	35.817.993.491	760.541.055	36.578.534.546
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>35.326.513.805</b>	<b>1.855.542.843</b>	<b>37.182.056.648</b>

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTD ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- ▶ Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.634.122.652 VND.

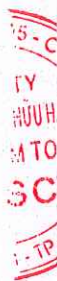
14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	11.227.184.649	11.227.184.649	3.841.393.831	3.841.393.831
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	6.524.240.353	6.524.240.353	6.096.007.183	6.096.007.183
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.781.080.106	4.781.080.106	5.509.200.519	5.509.200.519
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	17.783.722.578	17.783.722.578	11.844.225.546	11.844.225.546
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Thương Phi	5.394.675.264	5.394.675.264	9.910.021.182	9.910.021.182
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	5.606.163.106	5.606.163.106	11.892.449.713	11.892.449.713
Công ty TNHH Hà Thịnh	8.071.608.637	8.071.608.637	3.090.952.087	3.090.952.087
Khác	142.838.996.543	142.838.996.543	155.259.654.349	155.259.654.349
	<b>202.227.671.236</b>	<b>202.227.671.236</b>	<b>207.443.904.410</b>	<b>207.443.904.410</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.551.900.618	12.753.227.634	15.657.729.131	-	4.456.402.115
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	118.725.338	118.725.338	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.510.049	4.395.976.123	11.212.994.409	24.776.850.182	-	17.891.321.847
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.184.742.894	2.761.068.447	1.845.817.043	-	269.491.490
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.227.838.992	-	471.181.896	2.486.884.238	-	787.863.350
Các loại thuế khác	-	50.428.225	623.108.309	623.108.309	-	50.428.225
	<b>1.296.349.041</b>	<b>7.183.047.860</b>	<b>27.940.306.033</b>	<b>45.509.114.241</b>	<b>-</b>	<b>23.455.507.027</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	93.193.135	175.673.913
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	20.689.265.441	12.197.865.594
Khác	5.698.576.923	976.519.399
	<b><u>26.481.035.499</u></b>	<b><u>13.350.058.906</u></b>

**17. Phải trả khác**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.147.373.386	2.433.791.675
Phải trả về tạm ứng	-	139.737.114
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.908.059.750	14.021.819.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.444.365.472	3.743.257.104
- Phải trả tiền cổ tức	408.488.970	1.023.361.770
- Phải trả các đối tượng khác	2.035.876.502	2.719.895.334
	<b><u>11.499.798.608</u></b>	<b><u>20.338.605.643</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.373.666.517	6.568.670.440
	<b><u>6.373.666.517</u></b>	<b><u>6.568.670.440</u></b>

	01/01/2022		Phát sinh		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>Ngắn hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>40.074.312.592</b>	<b>40.074.312.592</b>	<b>89.221.082.615</b>	<b>93.880.457.204</b>	<b>35.414.938.003</b>	<b>35.414.938.003</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	40.074.312.592	40.074.312.592	69.656.777.726	74.316.152.315	35.414.938.003	35.414.938.003
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	-	-	19.564.304.889	19.564.304.889	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.727.289.532</b>	<b>29.727.289.532</b>	<b>7.017.670.205</b>	<b>21.766.508.661</b>	<b>14.978.451.076</b>	<b>14.978.451.076</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.287.420.520	9.287.420.520	4.164.257.370	5.123.163.150	8.328.514.740	8.328.514.740
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.399.869.012	13.399.869.012	1.037.637.235	13.075.945.511	1.361.560.736	1.361.560.736
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.040.000.000	2.040.000.000	1.625.775.600	1.020.000.000	2.645.775.600	2.645.775.600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	190.000.000	2.547.400.000	2.642.600.000	2.642.600.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>101.818.180</b>	<b>101.818.180</b>	<b>876.883.112</b>	<b>101.818.180</b>	<b>876.883.112</b>	<b>876.883.112</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.818.180	101.818.180	876.883.112	101.818.180	876.883.112	876.883.112
<b>Dài hạn</b>	<b>69.903.420.304</b>	<b>69.903.420.304</b>	<b>97.115.635.932</b>	<b>115.748.784.045</b>	<b>51.270.272.191</b>	<b>51.270.272.191</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>101.309.938.016</b>	<b>101.309.938.016</b>	<b>3.978.878.000</b>	<b>56.920.009.476</b>	<b>48.368.806.540</b>	<b>48.368.806.540</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	30.843.661.296	30.843.661.296	-	7.771.191.730	23.072.469.566	23.072.469.566
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	48.906.276.720	48.906.276.720	-	45.581.417.746	3.324.858.974	3.324.858.974
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	9.060.000.000	9.060.000.000	3.028.878.000	1.020.000.000	11.068.878.000	11.068.878.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (5)	12.500.000.000	12.500.000.000	950.000.000	2.547.400.000	10.902.600.000	10.902.600.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.400.000.002</b>	<b>1.400.000.002</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>295.584.413</b>	<b>4.104.415.589</b>	<b>4.104.415.589</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	1.400.000.002	1.400.000.002	3.000.000.000	295.584.413	4.104.415.589	4.104.415.589
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>102.709.938.018</b>	<b>102.709.938.018</b>	<b>6.978.878.000</b>	<b>57.215.593.889</b>	<b>52.473.222.129</b>	<b>52.473.222.129</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>(29.829.107.712)</b>	<b>(29.829.107.712)</b>	<b>(7.894.553.317)</b>	<b>(21.868.326.841)</b>	<b>(15.855.334.188)</b>	<b>(15.855.334.188)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>72.880.830.306</b>	<b>72.880.830.306</b>			<b>36.617.887.941</b>	<b>36.617.887.941</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 30/06/2022:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ	Số dư tại		
						Năm đáo hạn	VND	VND
1	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD	4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của;		35.414.938.003	40.074.312.592	
	Ký ngày 15/04/2022;	4,7%		+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163		35.414.938.003	40.074.312.592	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 52142.21.002.1212888.TD			+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255				
	ngày 14/10/2021;			+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.				
2	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.T	9,4%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	23.072.469.566	30.843.661.296	
	D ngày 29/10/2015	10,4%				15.932.679.566	21.519.791.596	
	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD	10,20%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	7.139.790.000	9.179.730.000	
	ngày 18/03/2019							
Hợp đồng tín dụng số 34889.18.002.2427939.TD	7,4%- 7,7%	Đầu tư phương tiện vận tải	2 xe romoco thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	2022	-	144.139.700		
	ngày 08/10/2018							

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 30/06/2022 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTĐ/NOH/01 ngày 9/7/2019; 255/2019/HDTĐ/NOH/02 ngày 5/11/2019; 29/2020/HDTĐ/NOH/01 ngày 20/01/2020; 878/2017/HDTĐ/NOH/01 ngày 08/01/2018; 400/2018/HDTĐ/NOH/01- 02-03 lần lượt ngày 8/6/2018, 24/10/2018, 6/3/20219	9,85% - 10,45%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kê kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	3.324.858.974 3.324.858.974	48.906.276.720 8.921.606.554
	Hợp đồng cho vay số 18- 03.16/HĐTĐ/TPBANK.NO Ngày 18/03/2016 và các lần sửa đổi (*)	Theo từng thời điểm	Vay dài hạn bổ sung vốn xây dựng tổng kho Mè Kông tại Hậu Giang	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 1, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 5, bản đồ số 70, ấp Phú Hưng, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Hậu Giang thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2026	-	33.553.238.847
	Hợp đồng cho vay số 129/2019/HDTĐ/NOH/01 ngày 17/05/2019 (*)	Theo từng thời điểm	Bổ sung vốn/hoàn vốn cải tạo tại kho Bình Dương	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2026	-	6.431.431.319



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 30/06/2022 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
4	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b> Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021 Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021 Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021 Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	8,50%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet. Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc. Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc. Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2026        2027	11.068.878.000	9.060.000.000
						1.800.000.000	2.040.000.000
						3.200.000.000	3.600.000.000
						3.040.000.000	3.420.000.000
						3.028.878.000	-
						10.902.600.000	12.500.000.000
5	<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b> Hợp đồng vay số 1300- LAV - 201900527 ngày 19/04/2019 Hợp đồng vay số 1300- LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	9,60%	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2024  2027	10.000.000.000	12.500.000.000
						902.600.000	-
6	<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021 Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	8,30%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản  Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2026  2027	4.104.415.589	1.400.000.002
						1.247.272.732	1.400.000.002
						2.857.142.857	-
						<b>87.888.160.132</b>	<b>142.784.250.610</b>

(\*) 2 khoản vay được trả trước hạn trong kỳ.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng VND
								VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	85.297.778.667	30.473.166.041	526.981.718.228	
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	7.254.914.303	4.673.037.712	11.927.952.015	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.300.000.000)	-	(1.300.000.000)	
Trích Quỹ khác	-	-	775.155.177	-	-	322.649.642	(1.097.804.819)	-	-	
Mua lại phần vốn góp cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	-	-	-	-	-	(399.970.586)	(2.785.029.414)	(3.185.000.000)	
Tại ngày 30/06/2021	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	5.273.461.868	89.754.917.565	30.826.174.339	532.889.670.243	
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	5.273.461.868	117.229.568.504	38.805.724.809	568.343.871.651	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	75.856.971.973	22.087.973.027	97.944.945.000	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	1.275.839.688	(1.606.600.437)	(169.239.251)	(500.000.000)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(389.250.274)	389.250.274	-	
Tại ngày 30/06/2022	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	6.549.301.556	191.090.689.766	61.113.708.859	665.788.816.651	

(\*) Lợi nhuận năm 2021 được phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

	Các công ty con phân phối cho	
	Tại công ty mẹ VND	Công ty mẹ VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	330.760.749
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.275.839.688
		169.239.251
		652.804.640
		500.000.000
		1.928.644.328
		2.428.644.328

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	83.924.920.000	24,68%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	104.407.900.000	30,71%
	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động. Theo các hợp đồng này, khách hàng có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước. Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	22.131.979.089	29.362.334.199
- Trên 1 năm đến 5 năm	13.171.842.999	13.171.842.999
	<b>35.303.822.088</b>	<b>42.534.177.198</b>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng, kho bãi, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn :		
- Từ 1 năm trở xuống	26.080.268.250	35.673.787.278
- Trên 1 năm đến 5 năm	43.999.516.653	29.461.488.510
- Trên 5 năm	147.717.320.573	150.107.566.595
	<b>217.797.105.476</b>	<b>215.242.842.383</b>

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	5.099,28	44.838,70

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	687.142.897.427	489.561.618.646
Doanh thu dịch vụ kho bãi	74.109.137.714	65.816.332.001
	<b>761.252.035.141</b>	<b>555.377.950.647</b>
<b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>1.052.146.725</b>	<b>5.612.629.512</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	567.225.391.719	444.300.770.953
Giá vốn dịch vụ kho bãi	70.668.803.372	61.768.149.503
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(28.642.542)	-
	<b>637.865.552.549</b>	<b>506.068.920.456</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.601.867.604	1.599.285.707
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.649.893	27.738.038
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.839.830
	<b>4.633.517.497</b>	<b>1.628.863.575</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.270.568.115	6.355.219.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.066.925	16.685.988
Khác	807.431.235	8.090.909
	<b>5.136.066.275</b>	<b>6.379.996.864</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.778.919.349	20.394.146.604
Chi phí vật liệu quản lý	516.310.155	417.923.573
Chi phí dụng cụ quản lý	121.811.943	175.237.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.956.541	452.800.846
Thuế phí và lệ phí	36.000.000	30.496.767
Chi phí dự phòng	3.098.329.901	2.052.389.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.653.053.535	3.375.243.357
Chi phí bằng tiền khác	1.357.807.506	903.758.210
	<b>31.180.188.930</b>	<b>27.801.996.316</b>

**26. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì (Thuyết Minh 11)	26.961.216.043	-
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	739.057.105	165.623.388
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	963.559.891	314.440.390
Các khoản khác	562.160.176	153.096.104
	<b>29.225.993.215</b>	<b>633.159.882</b>

**27. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.260.000	120.332.119
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	4.930.188	12.680.890
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.092.475.949	484.874.846
Chi phí thuê đất phải nộp	409.789.946	395.807.181
Chi phí khác	533.220.355	452.694.637
	<b>2.047.676.438</b>	<b>1.466.389.673</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.345.952.546	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	22.430.897.635	3.967.065.221
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	20.721.065	50.188.427
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	241.831.440	65.289.259
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	5.510.031.964	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	9.141.349	34.197.621
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	161.027.639	146.583.730
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	16.380.573.263	3.670.806.184
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	107.570.915	-
	<b>24.776.850.181</b>	<b>3.967.065.221</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	75.856.971.973	7.254.914.303
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.856.971.973	7.254.914.303
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.244</b>	<b>215</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.496.148.402	80.218.086.237
Chi phí nhân công	82.238.745.694	77.113.515.954
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.037.865.749	1.396.091.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.129.970.763	26.106.688.665
Thuế, phí và lệ phí	36.000.000	30.496.767
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.069.687.359	2.052.389.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.847.849.043	339.765.162.798
Chi phí khác bằng tiền	8.189.474.469	7.188.485.521
	<b>669.045.741.479</b>	<b>533.870.916.772</b>

**31. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.517.785.595	-	49.882.040.738	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.719.035.707	(3.788.756.054)	398.877.843.592	(2.232.389.587)
Các khoản cho vay	250.621.392.268	(10.699.050.000)	109.260.590.000	(8.915.875.000)
	<b>671.858.213.570</b>	<b>(14.487.806.054)</b>	<b>558.020.474.330</b>	<b>(11.148.264.587)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	87.888.160.132	142.784.250.610
Phải trả người bán, phải trả khác	220.101.136.361	234.351.180.493
Chi phí phải trả	26.481.035.499	13.350.058.906
	<b>334.470.331.992</b>	<b>390.485.490.009</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>			
Tiền	30.517.785.595	-	30.517.785.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.381.659.095	52.548.620.558	386.930.279.653
Các khoản cho vay	239.922.342.268	-	239.922.342.268
	<b><u>604.821.786.958</u></b>	<b><u>52.548.620.558</u></b>	<b><u>657.370.407.516</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.882.040.738	-	49.882.040.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.252.283.447	52.073.170.558	396.325.454.005
Các khoản cho vay	100.344.715.000	-	100.344.715.000
	<b><u>494.479.039.185</u></b>	<b><u>52.073.170.558</u></b>	<b><u>546.552.209.743</u></b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>			
Vay và nợ	51.270.272.191	36.617.887.941	87.888.160.132
Phải trả người bán, phải trả khác	213.727.469.844	6.373.666.517	220.101.136.361
Chi phí phải trả	26.481.035.499	-	26.481.035.499
	<b>291.478.777.534</b>	<b>42.991.554.458</b>	<b>334.470.331.992</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	69.903.420.304	72.880.830.306	142.784.250.610
Phải trả người bán, phải trả khác	227.782.510.053	6.568.670.440	234.351.180.493
Chi phí phải trả	13.350.058.906	-	13.350.058.906
	<b>311.035.989.263</b>	<b>79.449.500.746</b>	<b>390.485.490.009</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. Báo cáo bộ phận

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải đường bộ và dịch vụ kho bãi VND	Hoạt động vận tải biển VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	471.971.791.968	289.280.243.173	761.252.035.141
Giá vốn	425.786.672.090	212.078.880.459	637.865.552.549
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.185.119.878</b>	<b>77.201.362.714</b>	<b>123.386.482.592</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	15.236.741.968	117.300.000	15.354.041.968
Tài sản bộ phận	500.850.358.325	171.225.005.253	672.075.363.578
Tài sản không phân bổ	-	-	367.758.817.750
<b>Tổng tài sản</b>	<b>500.850.358.325</b>	<b>171.225.005.253</b>	<b>1.039.834.181.328</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	295.323.144.375	76.793.022.555	372.116.166.930
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.929.197.746
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>295.323.144.375</b>	<b>76.793.022.555</b>	<b>374.045.364.676</b>

#### Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>1.052.146.725</b>	<b>5.612.629.512</b>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	1.052.146.725	5.612.629.512
Công ty liên kết		

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>2.110.003.900</b>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	-	2.110.003.900
Công ty liên kết		

Thù lao, tiền lương, thu nhập của từng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

Tên người quản lý	Chức danh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	665.314.000	560.058.698
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm trong kỳ)	67.714.286	105.085.714
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm trong kỳ)	40.090.910	-
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	81.000.000	81.000.000
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm trong kỳ)	30.095.238	48.000.000
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm trong kỳ)	33.857.143	54.000.000
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm trong kỳ)	33.857.143	54.000.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm trong kỳ)	20.142.857	-
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm trong kỳ)	17.818.182	-
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm trong kỳ)	20.045.454	-
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	23.614.286	21.600.000
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng BKS (miễn nhiệm trong kỳ)	18.000.000	27.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS (bổ nhiệm trong kỳ)	10.022.728	-
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên BKS (miễn nhiệm trong kỳ)	10.800.000	16.200.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên BKS (miễn nhiệm trong kỳ)	10.800.000	16.200.000
Bà Trần Thị Như Dung	Thành viên BKS (bổ nhiệm trong kỳ)	6.013.636	-
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS (bổ nhiệm trong kỳ)	6.013.636	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

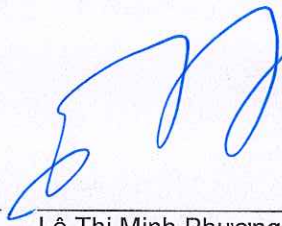
Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**35. Phê duyệt Báo cáo tài chính**


Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 08 năm 2022.



Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

